

TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
 (Theo Quyết định số 112/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2009)

NỘI DUNG	TPBG	Thị trấn	Các xã trung du	Các xã miền núi
I. Tổng bồi thường(đ/m²):	55,000	47,000	45,000	44,800
1. Bồi thường đất (đ/m ²):	50,000	42,000	40,000	40,000
2. Hoa màu	5,000	5,000	5,000	4,800
II. Tổng hỗ trợ(đ/m²):	109,700	72,700	69,700	69,700
1. Chuyển đổi nghề nghiệp(đ/m ²): (TPBG 2 lần, các huyện 1,5 lần giá đất)	100,000	63,000	60,000	60,000
2. Đào tạo nghề (BQ 1 định xuất 500m ²)(đ/m ²): (900000đ/500m ²)	1,800	1,800	1,800	1,800
3. Hỗ trợ ổn định đời sống (đ/m ²):	7,000	7,000	7,000	7,000
4. Hỗ trợ hộ gia đình chính sách (Tính bình quân)(đ/m ²):	900	900	900	900
III. Tổng BTHT người dân được nhận (đ/m²)	164,700	119,700	114,700	114,500
Giá trị bồi thường trên một sào (Triệu/sào)	59.3	43.1	41.3	41.2
IV. Các chi phí khác:	8,400.0	7,500.0	7,400.0	7,400.0
1. Hỗ trợ địa phương (đ/m ²)	5,000	5,000	5,000	5,000
2. Chi phí phục vụ BTGPMB (2%)	3,400.0	2,500.0	2,400.0	2,400.0
V. Tổng chi phí bồi thường (đ/m²) (III+IV)	173,100.0	127,200.0	122,100.0	121,900.0

(Chưa tính một số loại hỗ trợ khác (nếu có) như: Hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà đủ điều kiện bồi thường về đất; Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích; Hỗ trợ đối với đất thu hồi mà không đủ điều kiện được bồi thường ...)